

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		168.601.230.230	170.118.763.299
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		167.425.906.172	169.255.822.871
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		144.799.050.375	103.828.181.392
1.1. Tiền	111.1		3.549.050.375	16.943.181.392
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		141.250.000.000	86.885.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		19.950.032.878	42.943.147.448
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		1.332.795.000	830.952.000
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	
7. Các khoản phải thu	117		15.316.863.014	16.310.783.219
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		15.252.400.000	15.252.400.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		64.463.014	1.058.383.219
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		64.463.014	1.058.383.219
8. Trả trước cho người bán	118		245.950.000	245.950.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		11.044.998.285	10.916.891.827
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		32.138.459.323	51.582.159.688
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(57.402.242.703)	(57.402.242.703)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 139)	130		1.175.324.058	862.940.428
1. Tạm ứng	131		89.265.200	102.440.200
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		506.548.571	186.006.160
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		13.500.000	8.500.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		24.437.843	24.421.624
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		541.572.444	541.572.444
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		38.039.922.817	39.977.999.923
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25.588.982.086	27.829.982.086
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		138.027.158.556	140.268.158.556
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			

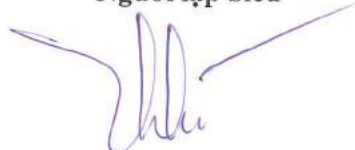
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		138.027.158.556	140.268.158.556
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(112.438.176.470)	(112.438.176.470)
II. Tài sản cố định	220		358.326.230	378.404.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221		120.762.000	130.740.000
- Nguyên giá	222		14.123.383.883	14.123.383.883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.002.621.883)	(13.992.643.883)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		237.564.230	247.664.230
- Nguyên giá	228		15.428.536.934	15.398.536.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.190.972.704)	(15.150.872.704)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		12.092.614.501	11.769.613.607
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		99.725.818	118.534.818
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		11.992.888.683	11.651.078.789
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		206.641.153.047	210.096.763.222
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.138.686.505	4.851.279.862
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.138.686.505	4.851.279.862
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		142.341.148	143.947.718
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		141.035.573	210.817.074
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.544.412.000	1.604.162.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		408.623.182	377.712.980
11. Phải trả người lao động	323		534.955.443	889.396.150
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		209.116.548	439.503.848
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		262.259.940	261.534.000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		894.950.474	916.213.895
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		992.197	7.992.197
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		202.502.466.542	205.245.483.360
I. Vốn chủ sở hữu	410		202.502.466.542	205.245.483.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	500.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.206.438.028	9.206.438.028
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.206.438.029	9.206.438.029
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		12.093.482.111	12.093.482.111
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(328.003.891.626)	(325.260.874.808)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(317.148.264.127)	(314.498.361.879)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.855.627.499)	(10.762.512.929)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		206.641.153.047	210.096.763.222
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		18.000.000	18.000.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		24.795.040.000	17.033.360.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		71.615.210.000	72.477.210.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.176.791.450.000	2.177.834.930.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		1.777.836.550.000	1.796.809.510.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		369.542.470.000	356.099.020.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		21.857.130.000	21.867.970.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		7.555.300.000	3.058.430.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		17.785.160.000	15.390.800.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		17.002.210.000	14.807.850.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		500.000.000	300.000.000
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		282.950.000	282.950.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		81.165.819.200	80.859.095.755
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		72.871.607.252	75.536.928.227
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		7.057.046.469	3.880.407.896
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.277.493	2.276.846
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		1.000.000	1.000.000

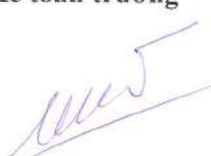
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.277.493	1.276.846
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.234.887.986	1.439.482.786
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		79.930.931.214	79.419.612.969
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		79.638.987.028	79.127.836.474
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		291.944.186	291.776.495
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
10. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.234.887.986	1.439.482.786

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trà

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

TP. HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc




Dương Thế Quang

1
★

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 01/2019

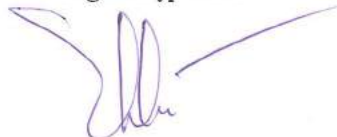
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.259.052.960	(1.540.117.172)	2.259.052.960	(1.540.117.172)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	2.994.370.000	-	2.994.370.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		632.649.680	(5.027.073.960)	632.649.680	(5.027.073.960)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.626.403.280	492.586.788	1.626.403.280	492.586.788
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		9.658.739	34.328.396	9.658.739	34.328.396
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		766.620.897	1.827.632.012	766.620.897	1.827.632.012
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				-	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		249.647.233	234.822.981	249.647.233	234.822.981
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		481.864.991	230.109.589	481.864.991	230.109.589
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3.362.743	2.844.000	3.362.743	2.844.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		3.770.207.563	789.619.806	3.770.207.563	789.619.806
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.494.264.250	(210.169.520)	2.494.264.250	(210.169.520)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1.768.500.000	-	1.768.500.000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.2		725.764.250	(210.169.520)	725.764.250	(210.169.520)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				-	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		140.446.438	128.098.137	140.446.438	128.098.137
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.024.824.940	1.116.429.969	1.024.824.940	1.116.429.969
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	
1.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		334.713.764	383.756.006	334.713.764	383.756.006
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		251.454.809	218.991.181	251.454.809	218.991.181
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	36.573.462	-	36.573.462
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		4.245.704.201	1.673.679.235	4.245.704.201	1.673.679.235
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		639.577.935	743.647.929	639.577.935	743.647.929
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		639.577.935	743.647.929	639.577.935	743.647.929
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	(2.467.200.000)	-	(2.467.200.000)
4.5. Chi phí tài chính khác	55		11.000		11.000	
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		11.000	(2.467.200.000)	11.000	(2.467.200.000)
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2.495.323.430	2.282.156.768	2.495.323.430	2.282.156.768
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(2.331.253.133)	44.631.732	(2.331.253.133)	44.631.732
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		411.763.685		411.763.685	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(411.763.685)	-	(411.763.685)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(2.743.016.818)	44.631.732	(2.743.016.818)	44.631.732
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2.649.902.248)	4.861.536.172	(2.649.902.248)	4.861.536.172
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(93.114.570)	(4.816.904.440)	(93.114.570)	(4.816.904.440)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(2.743.016.818)	44.631.732	(2.743.016.818)	44.631.732
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2.Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trà

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

TP. HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Thế Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(67.825.866.000)	(203.723.087.400)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		90.696.523.000	150.231.278.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		155.200	81.380.400
5. Tiền lãi đã thu	05		3.269.393.959	1.450.298.238
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(717.081.495)	(594.265.939)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.455.540.893)	(2.678.958.769)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(838.638.764)	(768.999.742)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(3.503.236)	(17.519.137)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		20.771.240.711	3.882.044.639
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1.895.824.499)	(1.441.935.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.000.857.983	(53.579.764.990)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(30.000.000)	(45.517.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		11.000	62.986.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.989.000)	17.468.910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		40.970.868.983	(53.562.296.080)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		103.828.181.392	89.633.700.401
Tiền	61		16.943.181.392	1.533.700.401
Các khoản tương đương tiền	62		86.885.000.000	88.100.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		144.799.050.375	36.071.404.321
Tiền	71		3.549.050.375	7.171.404.321
Các khoản tương đương tiền	72		141.250.000.000	28.900.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		141.763.418.200	339.351.488.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(216.590.476.664)	(527.785.607.863)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		75.507.530.394	190.690.829.806
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(169.153.685)	(178.955.205)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(204.594.800)	(70.577.875)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		306.723.445	2.007.177.163
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		80.859.095.755	106.191.579.285
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		80.859.095.755	106.191.579.285
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		75.536.928.227	92.848.760.293
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		3.880.407.896	10.748.311.760
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		2.276.846	2.106.573

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.439.482.786	2.592.400.659
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		81.165.819.200	108.198.756.448
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		81.165.819.200	108.198.756.448
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		72.871.607.252	92.092.080.731
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7.057.046.469	13.582.745.146
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.277.493	2.107.787
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		1.234.887.986	2.521.822.784
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trà

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt



TP. HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Thế Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

1. Thông tin Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/05/2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 20/05/2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
316/QĐ-UBCK	Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính	16/05/2007
128/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng	12/05/2008
06/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	22/01/2015
59/GPĐC-UBCK	Rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành	31/12/2015
20/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	07/07/2016

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính đặt tại số Tầng 2 & tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty: Năm trăm tỷ đồng

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1.4. Công ty con

Công ty sở hữu 100% vốn trong Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á (DAC) được thành lập theo Luật Chứng khoán ngày 29/06/2006 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp ngày 24/09/2007 và có trụ sở tại 56-58 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06 hàng năm, bắt đầu từ năm 2017.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể của Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty và công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

- a. Tiền gửi hoạt động của Công ty và công ty con: gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển thuộc sở hữu của Công ty
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: tiền gửi tại ngân hàng thương mại do Công ty thu được từ bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: tiền gửi trên tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại được chỉ định để thanh toán bù trừ tiền mua bán chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư:

- Đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): Là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.
- Đối với tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được vào ngày đáo hạn cố định mà Công ty có dự tính tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Đối với Các khoản cho vay: Là tài sản tài chính phi phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động.
- Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Là các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL); hoặc tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM); hoặc là cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

Cuối kỳ báo cáo, CTCK ghi nhận chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư. Đây là số chênh lệch giữa giá mua và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá thị trường) của từng nhóm tài sản tài chính.

Trường hợp chênh lệch đánh giá lại các TSTC tăng thì ghi nhận vào thu nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC. Trường hợp chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thì ghi nhận vào chênh lệch giảm (chi phí) về đánh giá lại các TSTC.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Cuối kỳ báo cáo, Công ty và công ty con đánh giá lại các TSTC theo giá trị thị trường;

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng, cho vay vì lỗi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào Các khoản tương đương tiền.

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

Công ty và công ty con ghi nhận tách biệt các khoản đầu tư đem thế chấp khỏi danh mục đầu tư của Công ty và công ty con. Đồng thời ghi chuyển chênh lệch giá đánh giá lại của danh mục tài sản đem thế chấp khỏi danh mục chênh lệch đánh giá lại TSTC của công ty và công ty con.

4.2.3 Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được ngừng ghi nhận khi:

Công ty và công ty con không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc Công ty và công ty con đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ 3 thông qua hợp đồng chuyển giao; và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản đó.

4.2.4. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

Công ty và công ty con phải ghi nhận tách biệt TSTC khỏi danh mục đầu tư khi đem đi thế chấp danh mục TSTC.

. Điều kiện:

Chỉ được ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp này khi pháp luật chứng khoán cho phép.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Cuối kỳ kế toán, Công ty và công ty con xác định các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu nếu có phát sinh để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu, gồm:

- Phải thu khó đòi bán các TSTC
- Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính
- Phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn
- Phải thu khó đòi khác

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau :

Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Quá hạn từ 3 năm trở lên	100% giá trị

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

Công ty và công ty con có thể nhận tài sản nhận thế chấp (TSNTC) cho các khoản vay bằng tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc TSTC sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về các nghiệp vụ này. Các TSNTC có thể bằng tiền mặt, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ.

Đối với các TSNTC của Công ty và công ty con phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá TSNTC (khi giá trị của TSNTC bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của Công ty và công ty con).

. Điều kiện:

Điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá TSNTC là : Các TSNTC được CTCK nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán; Được tự do mua, bán trên TTCK mà tại thời điểm đánh giá lại để lập BCTC có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có TSTC đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm các chi phí để xây dựng chuỗi nhận dạng thương hiệu của Công ty.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

4.6 **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

TSCĐ thuê tài chính là tài sản đáp ứng được các yêu cầu về ghi nhận tài sản cố định và phải thỏa mãn thêm các điều kiện là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính :

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (trương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

+ Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

+ Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

+ Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị

- Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.. tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất biên đi vay của Bên thuê tài sản để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính, như chi phí đàm phán ký hợp đồng được ghi nhận vào nguyên giá tài sản đi thuê.

- Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

4.7. **Khấu hao và hao mòn tài sản cố định**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 4 năm
- Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	3 - 5 năm
- Phần mềm ứng dụng khác	3 - 8 năm

4.8. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty và công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày lập báo cáo. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không phải lập dự phòng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Do Công ty và công ty con ghi nhận bán TSTC vào ngày T nên toàn bộ giá trị TSTC khớp lệnh bán phải được ghi nhận thông qua tài khoản phải thu do bán các TSTC.

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC của Công ty và công ty con.

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức được chia tính từ ngày được hưởng quyền.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận, đã qua ngày nhận tiền nhưng chưa nhận được tiền.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận chưa đến ngày nhận tiền.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ Công ty và công ty con cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch các TSTC, Công ty và công ty con phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản nợ phải thu khác như tài sản thiếu chờ xử lý...

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là :

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...

- Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được.

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo trình bày tại mục 4.2.5.

4.9.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

4.9.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC.

4.9.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính

4.9.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi khác.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc và việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện (LNĐTH) :

LNĐTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty và công ty con lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện (LNCTH):

LNCTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.11.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ hoặc thời điểm cuối kỳ kế toán.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.11.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty và công ty con được phân chia lợi nhuận cho CSH tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Công ty và công ty con.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập:

Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 .

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty và công ty con được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ) là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ kế toán.

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: khi Công ty và công ty con được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của Công ty và công ty con hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Công ty và công ty con nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GDCK, trang web của tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của công ty và công ty con (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên phát sinh trong kỳ kế toán của Công ty và công ty con, gồm : các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý:

Chi phí quản lý Công ty và công ty con gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty và công ty con trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Gồm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty và công ty con như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác...

b. Ghi nhận chi phí khác:

Gồm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của Công ty và công ty con như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

§ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

§ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

§. Các khoản cho vay và phải thu: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

§ Tài sản sẵn sàng để bán: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là

- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

§ Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

§ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

5 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

5.2. **Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty và công ty con tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty và công ty con liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty và công ty con.

5.3. **Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và công ty con, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. **Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

5.5. **Rủi ro tiền tệ:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con, và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.6. **Các rủi ro khác về giá:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty và công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

6 **Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty và công ty con (Chi tiết xem mục 4.2.2)**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty và công ty con theo nguyên tắc giá gốc

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

7.1. Tiền

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Tiền mặt tại quỹ	24.551.075	23.835.943
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	3.516.097.532	16.910.950.167
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.401.768	8.395.282
- Các khoản tương đương tiền	141.250.000.000	86.885.000.000
Cộng	144.799.050.375	103.828.181.392

7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư	40.398.643	487.365.517.100
- Cổ phiếu	40.397.243	487.344.172.100
- Trái phiếu	0	0
- Chứng chỉ quỹ	0	0
- Chứng khoán khác	1.400	21.345.000
Cộng	40.398.643	487.365.517.100

7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	15.957.764.577	10.593.894.300	15.957.764.577	10.687.008.870
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.437.200.000	2.856.138.578	8.437.200.000	2.856.138.578
Tiền gửi có kỳ hạn cố định trên 3 tháng	6.500.000.000	6.500.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000
Cộng	30.894.964.577	19.950.032.878	53.794.964.577	42.943.147.448

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.027.158.556	25.588.982.086	140.268.158.556	27.829.982.086
Cộng	138.027.158.556	25.588.982.086	140.268.158.556	27.829.982.086

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động margin	-	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.332.795.000	1.332.795.000	830.952.000	830.952.000
Phải thu từ bán các TSTC	15.252.400.000	-	15.252.400.000	-
Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi kỳ hạn	64.463.014	64.463.014	1.058.383.219	1.058.383.219
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.044.998.285	972.367.013	10.916.891.827	844.260.555
Phải thu khác	32.138.459.323	61.247.892	51.582.159.688	19.504.948.257
Cộng	59.833.115.622	2.430.872.919	79.640.786.734	22.238.544.031

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
 Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Ngày 31/03/2019				Ngày 31/12/2018				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	CL đánh giá kỳ này	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch tăng	CL đánh giá kỳ trước	
A	B		3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	30.894.964.577	19.950.032.878	- 10.944.931.699	19.950.032.878	53.794.964.577	42.943.147.448	- 10.851.817.129	10.851.817.129	42.943.147.448
I	Cổ phiếu	24.394.964.577	13.450.032.878	- 10.944.931.699	13.450.032.878	24.394.964.577	13.543.147.448	- 10.851.817.129	10.851.817.129	13.543.147.448
1.1	Cổ phiếu niêm yết	15.957.764.577	10.593.894.300	- 5.363.870.277	10.593.894.300	15.957.764.577	10.687.008.870	- 5.270.755.707	5.270.755.707	10.687.008.870
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.437.200.000	2.856.138.578	- 5.581.061.422	2.856.138.578	8.437.200.000	2.856.138.578	-	5.581.061.422	2.856.138.578
2	Trái phiếu									
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000
II	AFS									
III	Đầu tư dài hạn	138.027.158.556	25.588.982.086	- 112.438.176.470	25.588.982.086	140.268.158.556	27.829.982.086	- 112.438.176.470	112.438.176.470	27.829.982.086
1	Cổ phiếu niêm yết									
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	138.027.158.556	25.588.982.086	- 112.438.176.470	25.588.982.086	140.268.158.556	27.829.982.086	- 112.438.176.470	112.438.176.470	27.829.982.086
	Cộng	168.922.123.133	45.539.014.964	- 123.383.108.169	45.539.014.964	194.063.123.133	70.773.129.534	-	123.289.993.599	70.773.129.534

7.4. Các khoản phải thu

Ngày 31/03/2019

Ngày 31/12/2018

7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

15.252.400.000
15.252.400.000

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

Hoàng Thị Duyên **15.252.400.000**
 Nguyễn Huy Dũng 5.252.400.000
 Nguyễn Thị Bích Thủy 4.300.000.000
 Lý Đỗ Nhã Phương 3.300.000.000
 2.400.000.000

7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu

Phải thu và dự thu cổ tức **64.463.014**
 Lãi tiền gửi có kỳ hạn -
 64.463.014

7.4.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán **11.044.998.285**
 Phải thu hoạt động tư vấn tài chính 9.914.394.455
 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán 383.522.705
 747.081.125

7.4.4. Phải thu khác

Phải thu khách hàng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết **32.138.459.323**
 Các khoản phải thu khác 31.600.000.000
 538.459.323

7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/03/2019	Tham chiếu	Số trích lập thêm trong năm 2019			Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000		15.252.400.000			15.252.400.000
2	Dự phòng phải thu khách hàng về đặc cọc mua chứng	31.600.000.000		31.600.000.000			31.600.000.000
3	Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.090.631.272		10.090.631.272			10.090.631.272
4	Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431		477.211.431	-		477.211.431
	Cộng	57.420.242.703		57.420.242.703	-	57.420.242.703	57.420.242.703

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
7.6. Chi phí trả trước		
7.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- CP trả trước - CP hoạt động KD CK	496.345.116	146.739.505
+ Chi phí Công cụ, đồ dùng	35.973.000	380.909
+ Chi phí Duy tu, sửa chữa, bảo trì	36.492.000	100.000.000
+ Chi phí liên quan hệ thống mạng	-	4.362.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.382.116	41.996.596
+ Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	-
+ Chi phí bằng tiền khác	223.498.000	-
- CP trả trước - CP Quản lý doanh nghiệp	10.203.455	39.266.655
+ Chi phí Công cụ đồ dùng	8.919.455	13.953.455
+ Chi phí Duy tu, sửa chữa, bảo trì	-	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.000	25.313.200
+ Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	-
Cộng	506.548.571	186.006.160
7.6.2. Chi phí trả trước dài hạn		
- CP trả trước - CP hoạt động KD CK	10.122.000	11.992.000
+ Chi phí Công cụ, đồ dùng	10.122.000	11.811.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	181.000
- CP trả trước - CP Quản lý doanh nghiệp	89.603.818	106.542.818
+ Chi phí Công cụ, đồ dùng	7.381.818	10.457.818
+ Chi phí duy tu, sửa chữa, bảo trì MMTB, mạng	47.112.000	51.528.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.110.000	44.557.000
Cộng	99.725.818	118.534.818
7.7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	7.025.181.805	7.274.808.906
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4.847.706.878	4.256.269.883
Cộng	11.992.888.683	11.651.078.789

7.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.325.552.000	745.181.746	2.545.882.721	9.107.308.844	399.458.572	14.123.383.883
- Mua trong năm			-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.325.552.000	745.181.746	2.545.882.721	9.107.308.844	399.458.572	14.123.383.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.325.552.000	745.181.746	2.423.400.721	9.099.050.844	399.458.572	13.992.643.883
- Khấu hao trong năm	-	-	5.478.000	4.500.000	-	9.978.000
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.325.552.000	745.181.746	2.428.878.721	9.103.550.844	399.458.572	14.002.621.883
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	122.482.000	8.258.000	-	130.740.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	117.004.000	3.758.000	-	120.762.000
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.325.552.000 745.181.746 2.414.382.721 9.052.550.844 399.458.572 13.937.125.883

7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				8.699.456.174	6.699.080.760	15.398.536.934
- Mua trong kỳ				30.000.000	-	30.000.000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ				8.729.456.174	6.699.080.760	15.428.536.934
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				8.529.569.944	6.621.302.760	15.150.872.704
- Khấu hao trong kỳ				33.434.000	6.666.000	40.100.000
- Tăng khác					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ				8.563.003.944	6.627.968.760	15.190.972.704
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ				169.886.230	77.778.000	247.664.230
- Tại ngày cuối kỳ				166.452.230	71.112.000	237.564.230
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - - - 8.336.938.944 6.619.080.760 14.956.019.704

	31/03/2019	31/12/2018
7.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	67.994.866	51.250.379
- Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	73.749.782	92.100.839
- Phải trả tổ chức, các nhân khác	596.500	596.500
Cộng	142.341.148	143.947.718
7.11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
- Chi phí thiết kế website	42.200.000	42.200.000
- Phí duy trì nội thất	44.716.775	44.716.775
- Các khoản phải trả khác	54.118.798	123.900.299
Cộng	141.035.573	210.817.074
7.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn	210.000.000	210.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.334.412.000	1.394.162.000
Cộng	1.544.412.000	1.604.162.000
7.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2019	31/12/2018
- Thuế Thu nhập cá nhân	405.851.399	346.771.410
- Thuế Giá trị gia tăng	2.771.783	30.941.570
Cộng	408.623.182	377.712.980
7.14. Phải trả người lao động	31/03/2019	31/12/2018
- Lương chính	485.054.279	3.859.591
- Lương kinh doanh bổ sung	46.241.164	275.646.499
- Lương bổ sung	-	602.280.060
- Trợ cấp thôi việc	3.660.000	3.050.000
- Phụ cấp khác	-	4.560.000
Cộng	534.955.443	889.396.150
7.15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
- Chi phí thuê văn phòng	68.800.000	-
- Chi phí kiểm toán	150.000.000	150.000.000
- Chi phí khác	42.734.000	111.534.000
Cộng	261.534.000	261.534.000
7.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2019	31/12/2018
- Nguyễn Thị Thu	824.004.531	824.004.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.209.364	70.945.943
Cộng	916.213.895	894.950.474
7.17. Vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2019	31/12/2018
- Vốn điều lệ đã góp của Chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Lũy kế	(328.003.891.626)	(325.260.874.808)
7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	31/03/2019	31/12/2018
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.795.040.000	17.033.360.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
Cộng	24.795.040.000	17.033.360.000

7.19. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	31/03/2019	31/12/2018
- Cổ phiếu	71.615.210.000	72.477.210.000
Cộng	71.615.210.000	72.477.210.000
7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	31/03/2019	31/12/2018
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.777.836.550.000	1.796.809.510.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	369.542.470.000	356.099.020.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.857.130.000	21.867.970.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.555.300.000	3.058.430.000
Cộng	2.176.791.450.000	2.177.834.930.000
7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31/03/2019	31/12/2018
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.002.210.000	14.807.850.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	500.000.000	300.000.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	282.950.000	282.950.000
Cộng	17.785.160.000	15.107.850.000
7.22. Tiền gửi của khách hàng	31/03/2019	31/12/2018
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	72.871.607.252	75.536.928.227
+ <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	72.579.663.066	75.245.151.732
+ <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	291.944.186	291.776.495
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.057.046.469	3.880.407.896
- Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán	2.277.493	2.276.846
+ <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	1.000.000	1.000.000
+ <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.277.493	1.276.846
Cộng	79.930.931.214	79.419.612.969
7.23. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		
- Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.234.887.986	1.439.482.786
7.24. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31/03/2019	31/12/2018
- Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	72.942.553.389	75.710.595.069
+ <i>Nhà đầu tư trong nước</i>	72.650.609.203	75.418.818.574
+ <i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	291.944.186	291.776.495
- Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	6.877.271.700	3.709.017.900
+ <i>Nhà đầu tư trong nước</i>	6.877.271.700	3.709.017.900
+ <i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
- Phải trả khác của Nhà đầu tư	111.106.125	-
Cộng	79.930.931.214	79.419.612.969
7.25. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/03/2019	31/12/2018
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.234.887.986	1.439.482.786

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

7.26. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2019	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2018	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	FVTPL	24.394.964.577	13.450.032.878	10.944.931.699	10.851.817.129	93.114.570
1	Cổ phiếu niêm yết	15.957.764.577	10.593.894.300	5.363.870.277	5.270.755.707	93.114.570
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.437.200.000	2.856.138.578	5.581.061.422	5.581.061.422	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	59.833.115.622	2.430.872.919	57.402.242.703	57.402.242.703	-
	Cộng	84.228.080.199	15.880.905.797	68.347.174.402	68.254.059.832	93.114.570

7.27. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay và phải thu

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	1.626.403.280	1.626.403.280	492.586.788	492.586.788
	- Cổ tức	155.200	155.200	81.380.400	81.380.400
	- Lãi tiền gửi kỳ hạn	1.626.248.080	1.626.248.080	411.206.388	411.206.388
2	Từ các khoản cho vay	9.658.739	9.658.739	34.328.396	34.328.396
	Cộng	1.636.062.019	1.636.062.019	526.915.184	526.915.184

7.28. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	766.620.897	766.620.897	1.827.632.012	1.827.632.012
2	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	249.647.233	249.647.233	234.822.981	234.822.981
3	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	481.864.991	481.864.991	230.109.589	230.109.589
4	Thu nhập từ hoạt động khác	3.362.743	3.362.743	2.844.000	2.844.000
	Cộng	1.501.495.864	1.501.495.864	2.295.408.582	2.295.408.582

7.29. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	11.000	11.000	62.986.140	62.986.140
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	639.566.935	639.566.935	680.661.789	680.661.789
Cộng		639.577.935	639.577.935	743.647.929	743.647.929

7.30. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.024.824.940	1.024.824.940	1.116.429.969	1.116.429.969
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	334.713.764	334.713.764	383.756.006	383.756.006
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	251.454.809	251.454.809	218.991.181	218.991.181
4	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	36.573.462	36.573.462
Cộng		1.610.993.513	1.610.993.513	1.755.750.618	1.755.750.618

7.31. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Chi phí dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-	(2.467.200.000)	(2.467.200.000)
2	Chi phí tài chính khác	11.000	11.000		
Cộng		11.000	11.000	(2.467.200.000)	(2.467.200.000)

7.32. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.429.615.113	1.429.615.113	1.536.193.085	1.536.193.085
	<i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	<i>1.252.067.113</i>	<i>1.252.067.113</i>	<i>1.350.041.085</i>	<i>1.350.041.085</i>
	<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	<i>177.548.000</i>	<i>177.548.000</i>	<i>186.152.000</i>	<i>186.152.000</i>
2	Chi phí văn phòng phẩm	14.396.265	14.396.265	8.021.697	8.021.697
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	9.937.000	9.937.000	10.693.909	10.693.909
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	19.520.000	19.520.000	12.222.891	12.222.891
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000	9.000.000	9.000.000
6	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.237.052	999.237.052	678.870.936	678.870.936
8	Chi phí khác	14.618.000	14.618.000	27.154.250	27.154.250
Cộng		2.495.323.430	2.495.323.430	2.282.156.768	2.282.156.768

C. Những thông tin khác

7.33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

7.33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ kế toán năm 2019 (12) tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
1	Ngân hàng TMCP Đông Á	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi	1.723.861	3.752.297
			Phí ngân hàng	7.084.829	3.143.390
			Tăng tiền gửi của nhà đầu tư	161.920.397.762	440.341.885.390
			Giảm tiền gửi của nhà đầu tư	167.369.575.223	420.727.095.846
			Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty	66.695.450.771	100.468.521.303
			Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty	65.842.478.568	99.239.670.725
2	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	Cổ đông lớn của Ngân hàng mẹ	Cổ tức trong năm	4.800	4.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
1	Ngân hàng TMCP Đông Á	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi Nhà đầu tư	11.756.773.412	35.046.212.500
			Tiền gửi Công ty	1.436.734.370	1.735.067.057
			Phải trả hộ cổ tức	984.628.858	988.208.353
Cộng				14.178.136.640	37.769.487.910

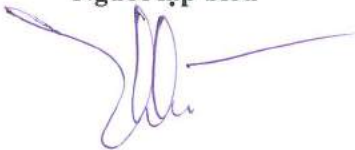
7.33.2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

7.33.3. Thông tin về hoạt động liên tục:

7.33.4. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trà

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

TP HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc




Đương Thế Quang